

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDA)

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 31/12/2024	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-9.4%	-

DT thuần 2024
41.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40 -7.5%

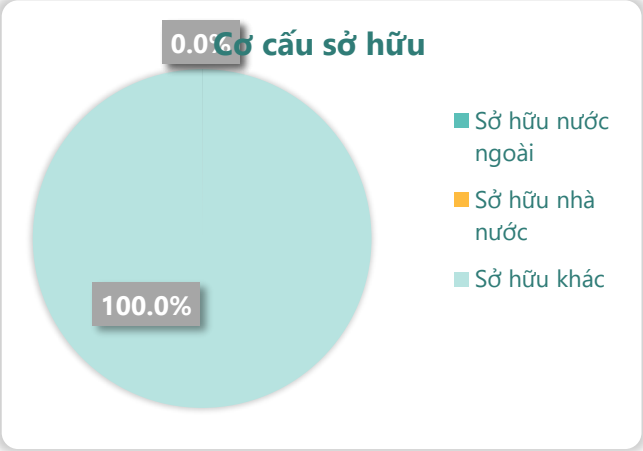
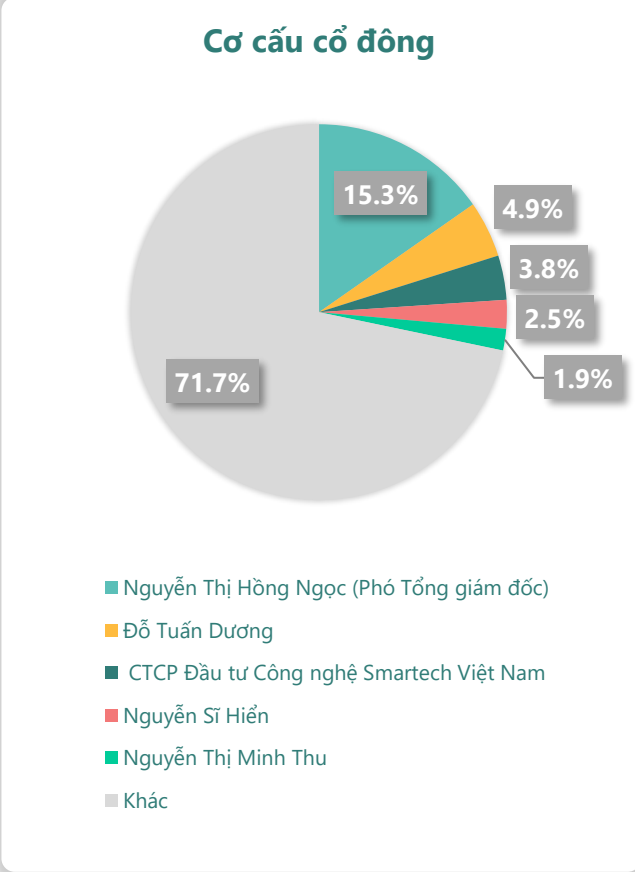
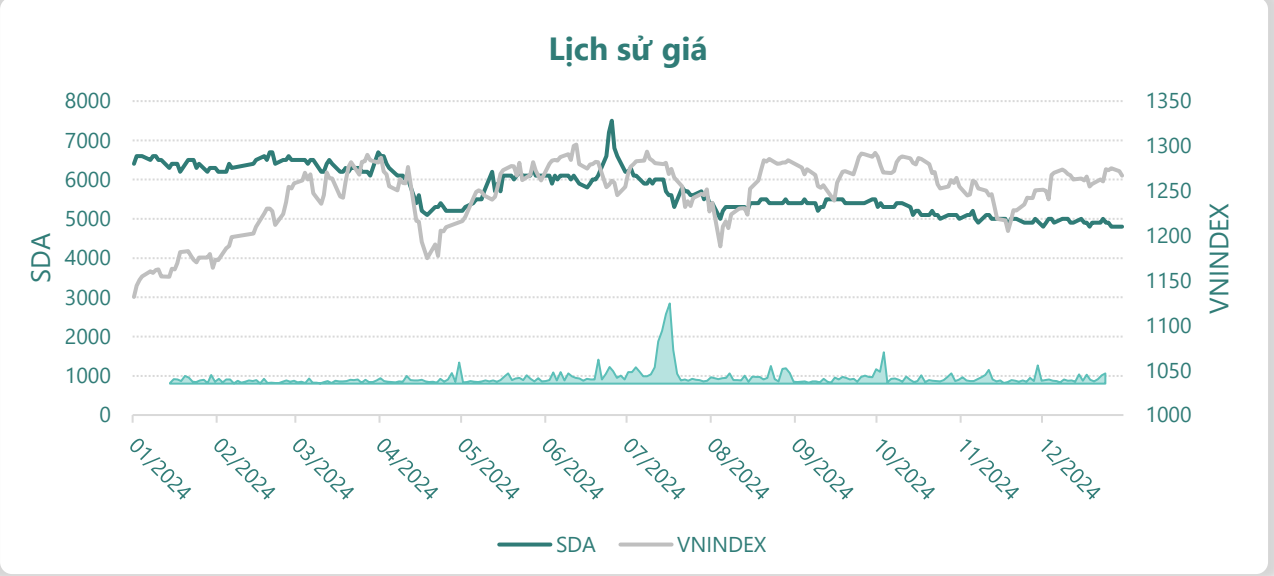
LN thuần 2024
-5.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 82.0%

LN sau thuế 2024
0.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.4 100%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.8%
YoY: +/-▲ 64.6%

ROE 2024
0.0%
YoY: +/-▲ 14.6%

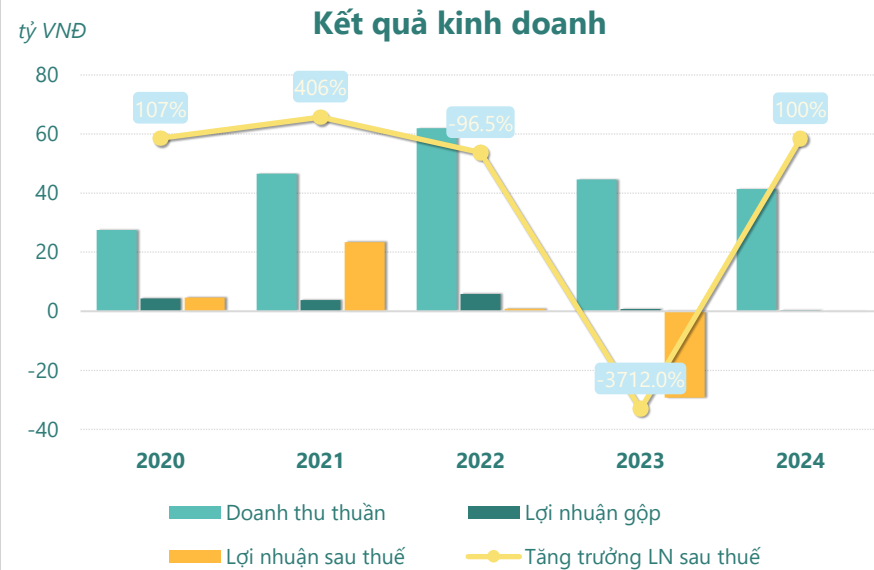
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,060
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.01
EPS	2
P/E	2759.1



Kết quả kinh doanh **SDA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **41.33** tỷ đồng **giảm 7.49%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **0.05** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

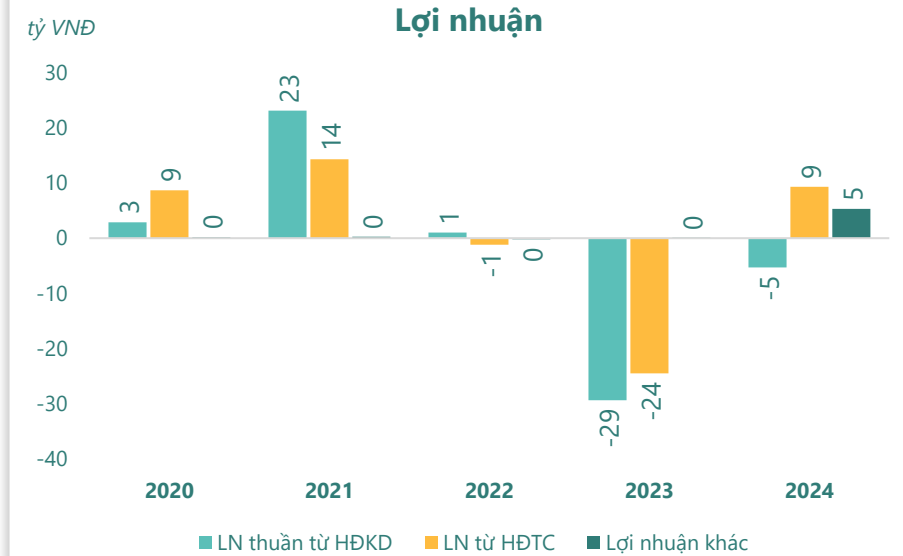
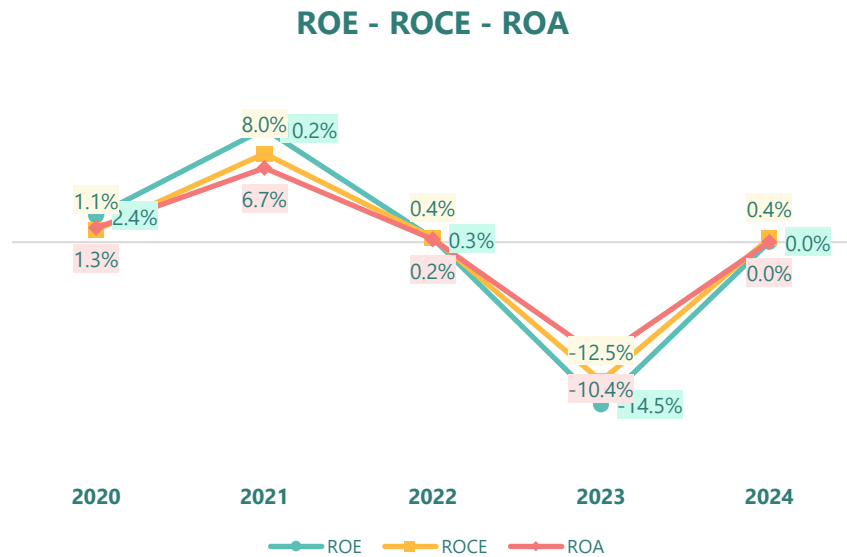
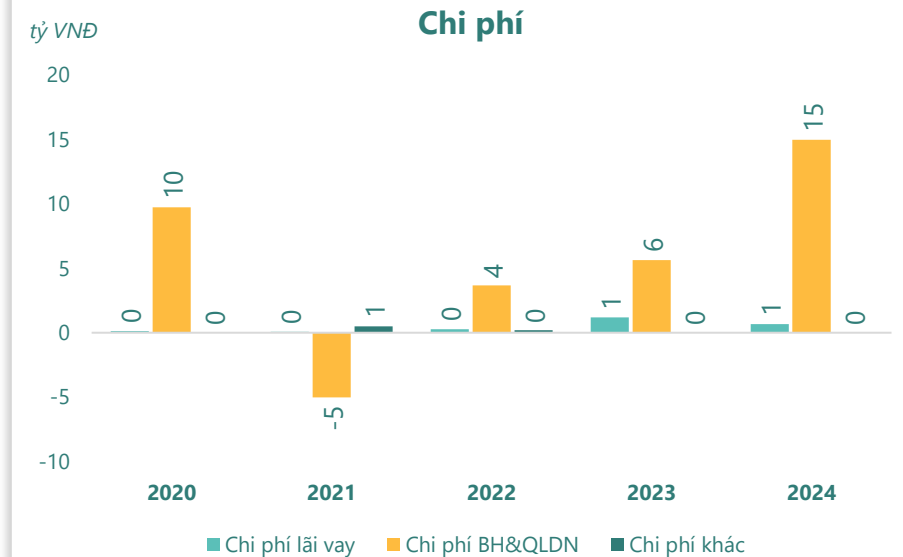
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SDA năm 2024 tăng lên **24.04** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 5.28 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 29.32 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

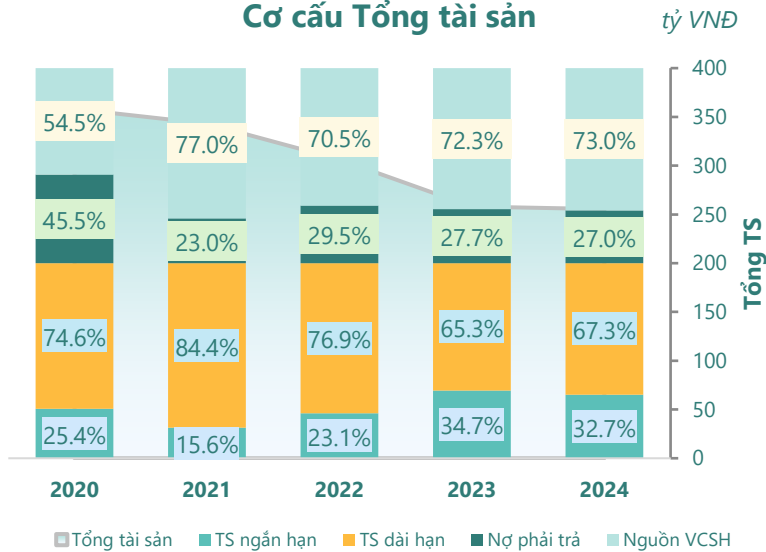
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.68** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **14.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SDA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.02%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

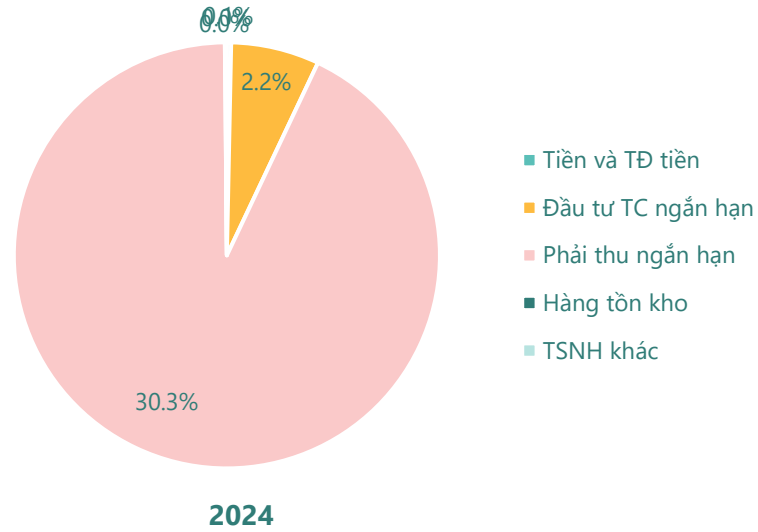


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

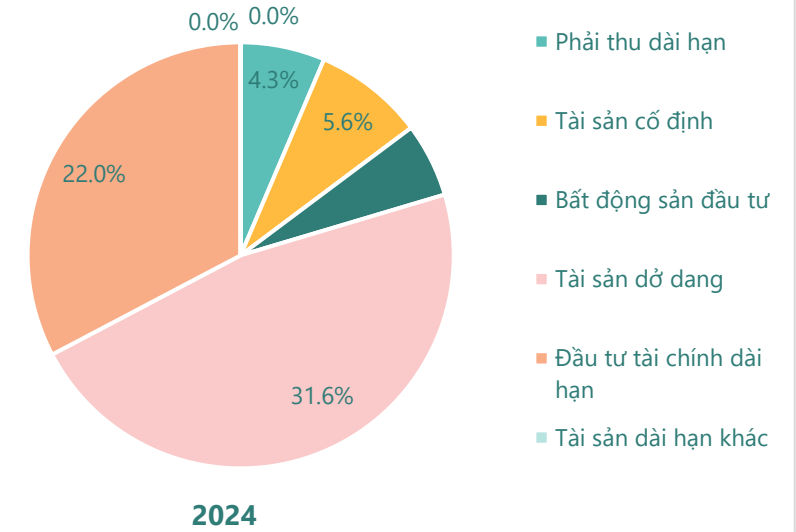
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SDA** năm 2024 đạt **255.5** tỷ đồng, giảm **0.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SDA năm 2024 giảm **6.91%** so với năm trước, đạt **83.44** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.19% trên tổng tài sản.

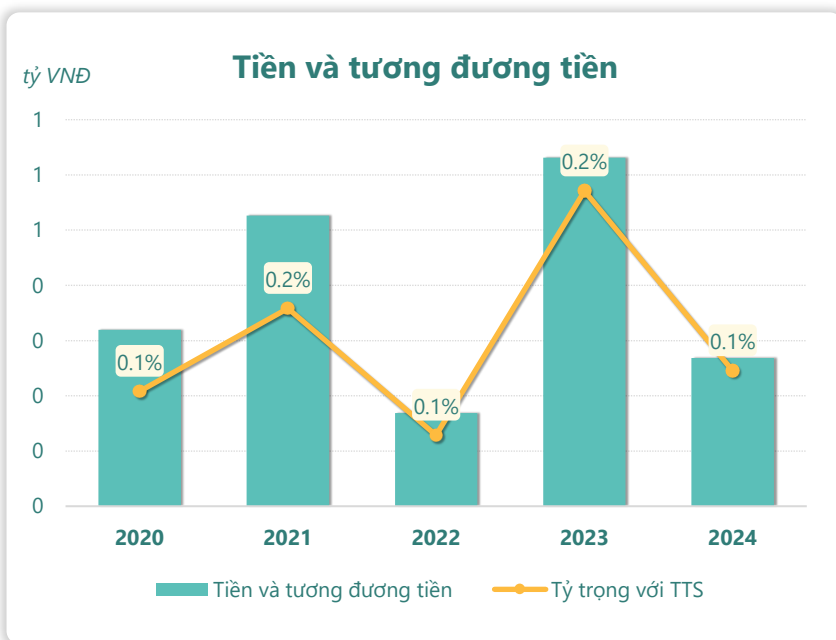
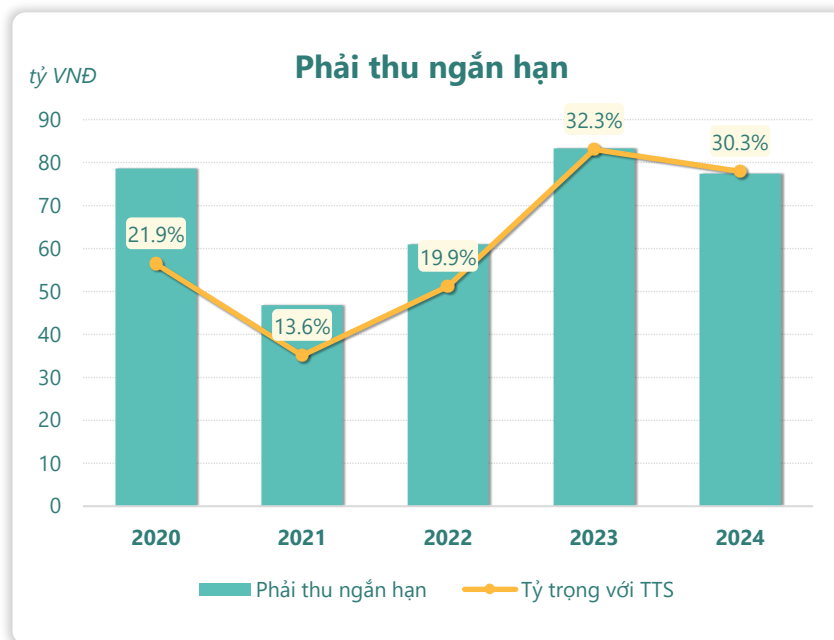
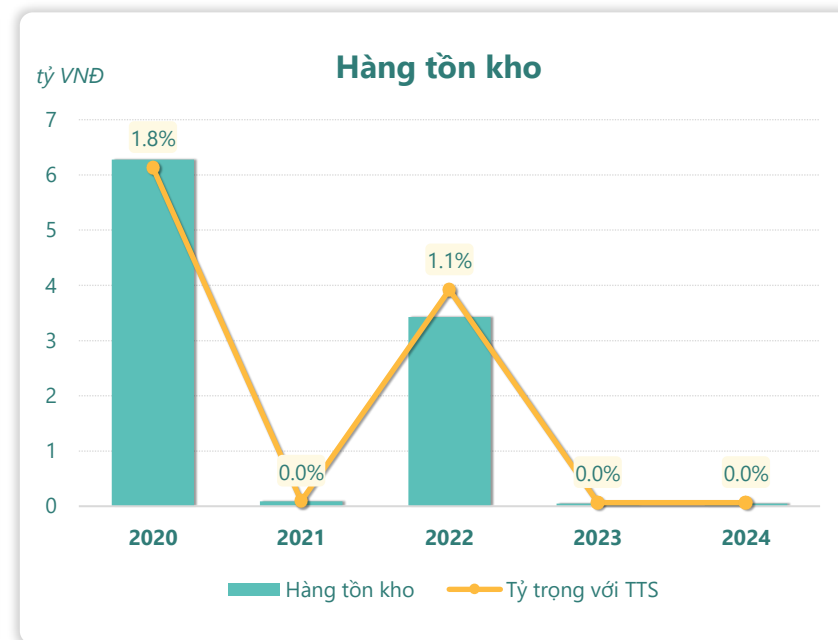
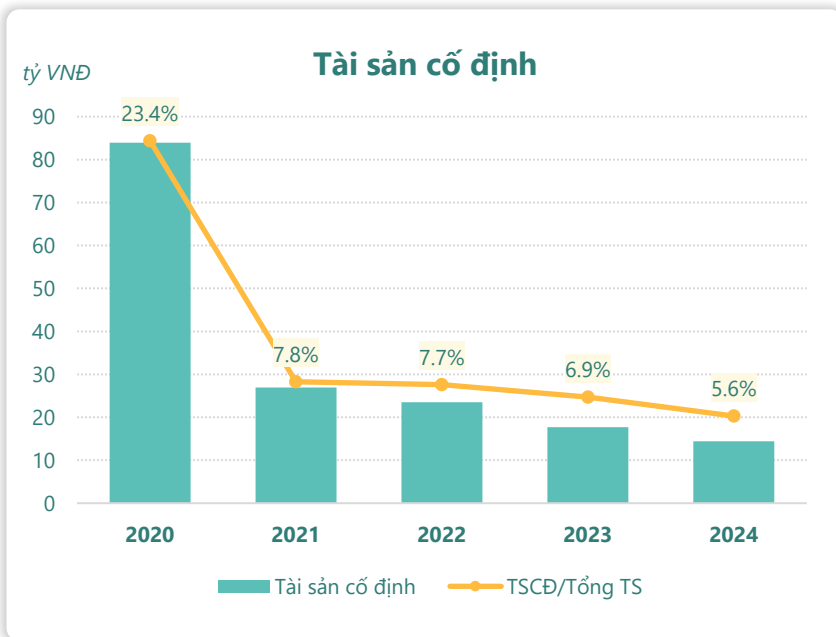
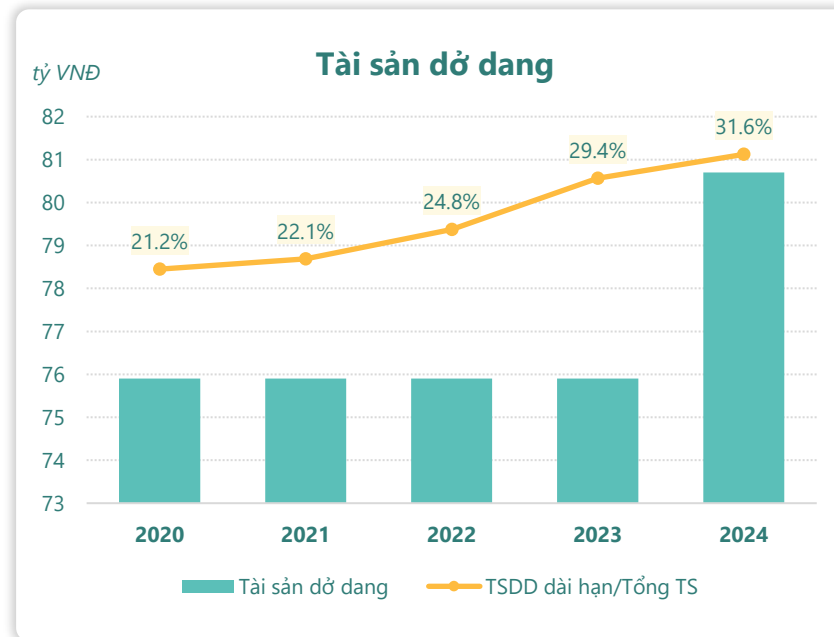
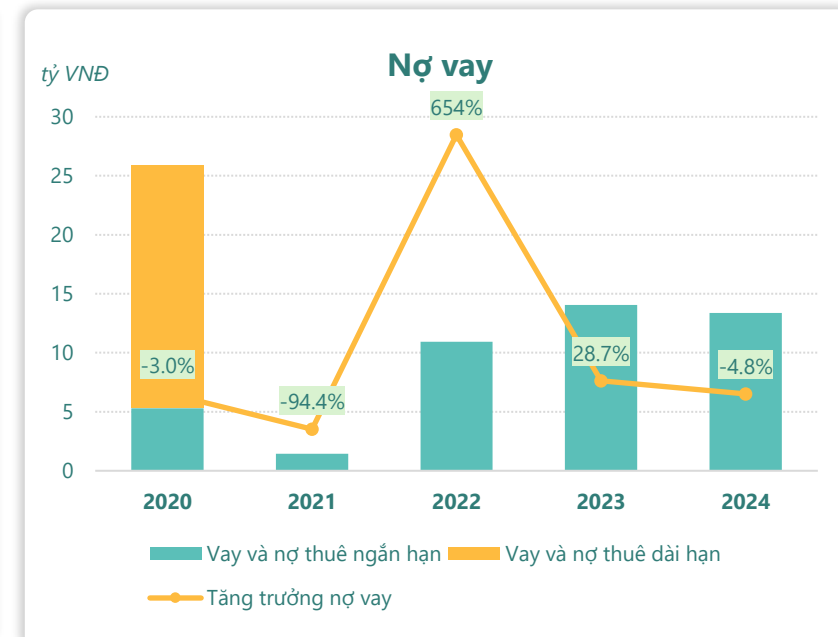
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.18%** so với năm trước và đạt **172.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **31.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 22.0%.

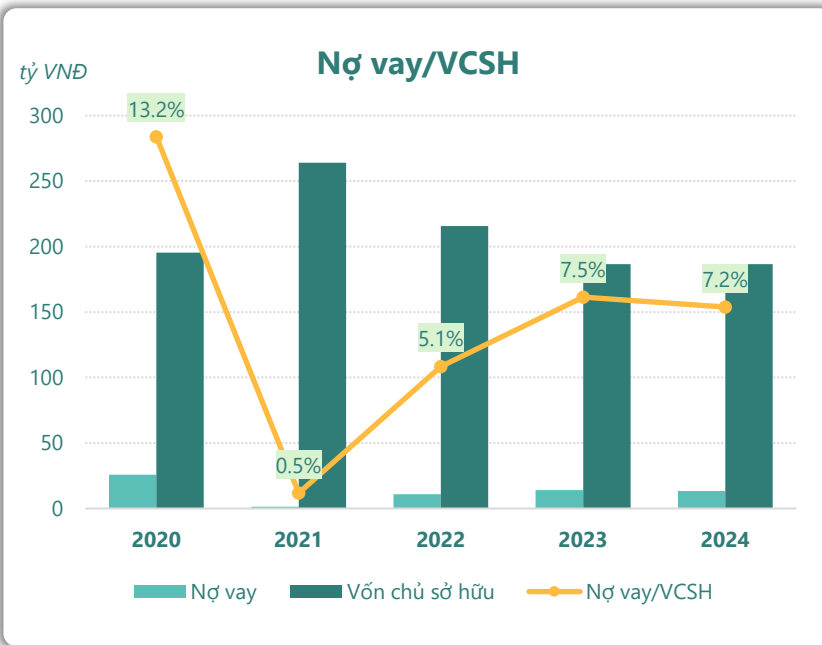
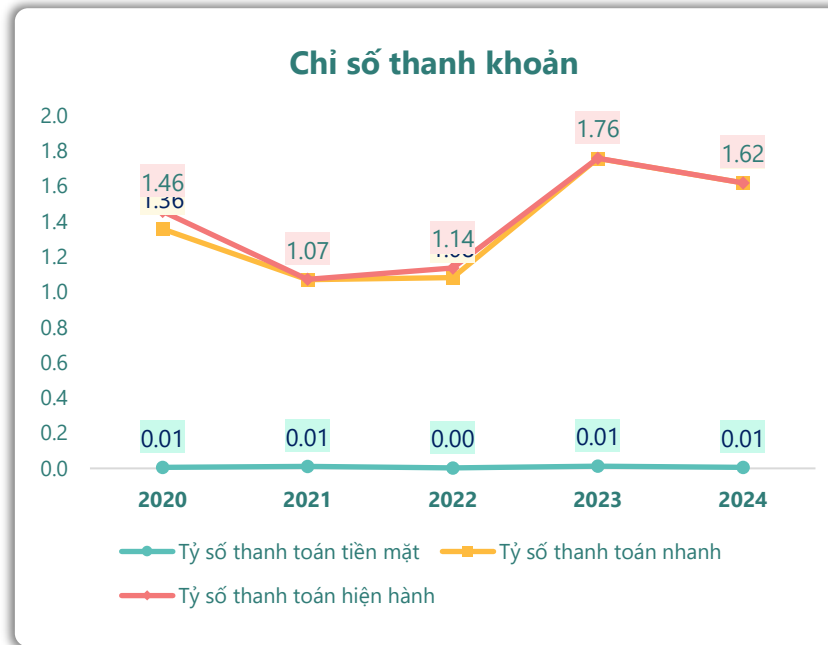
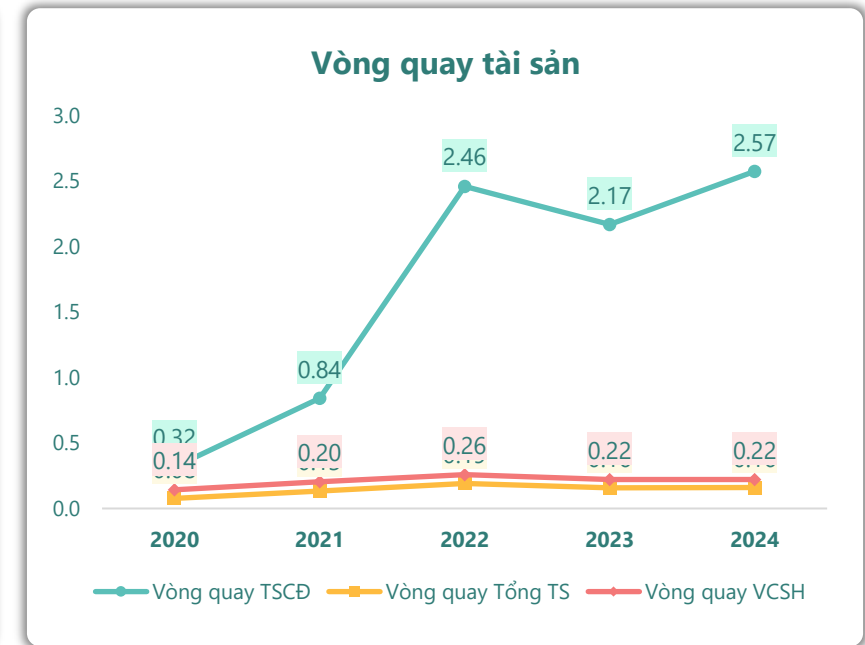
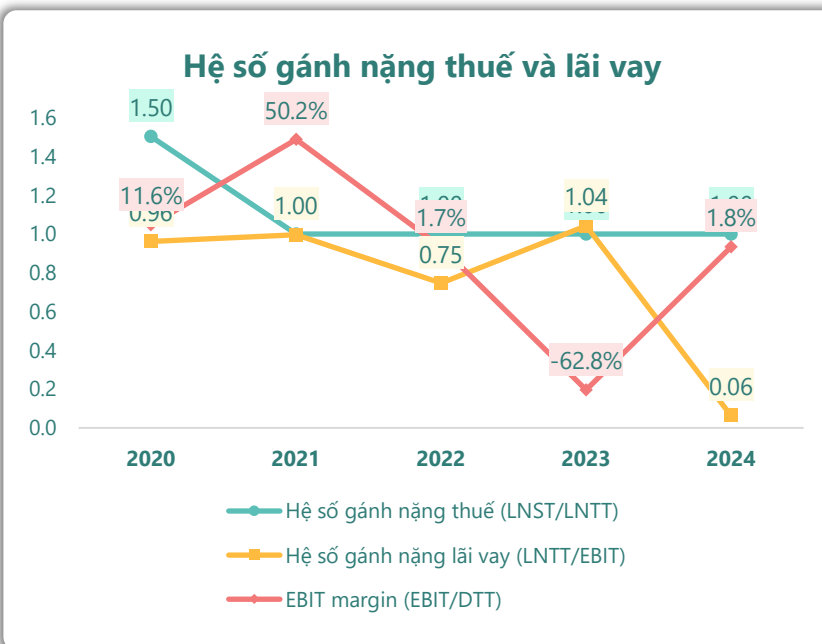
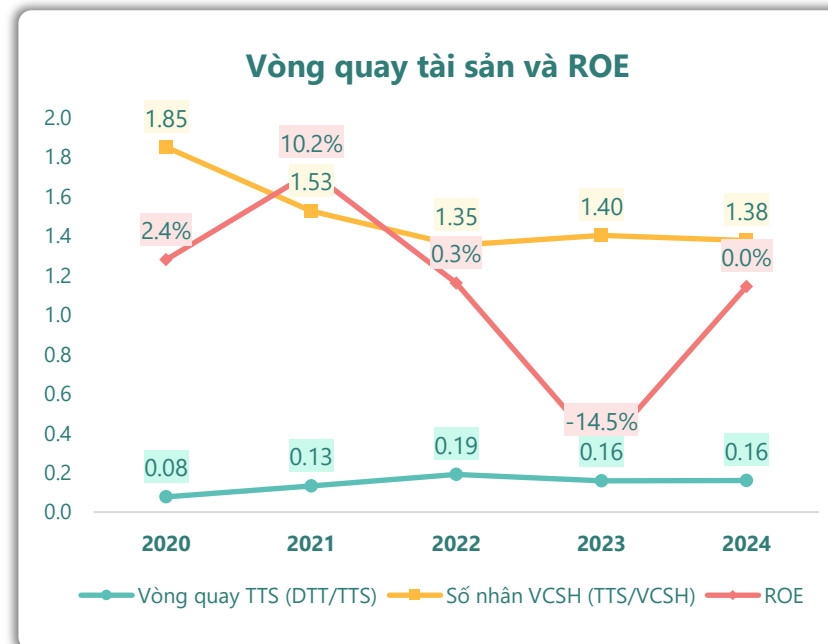
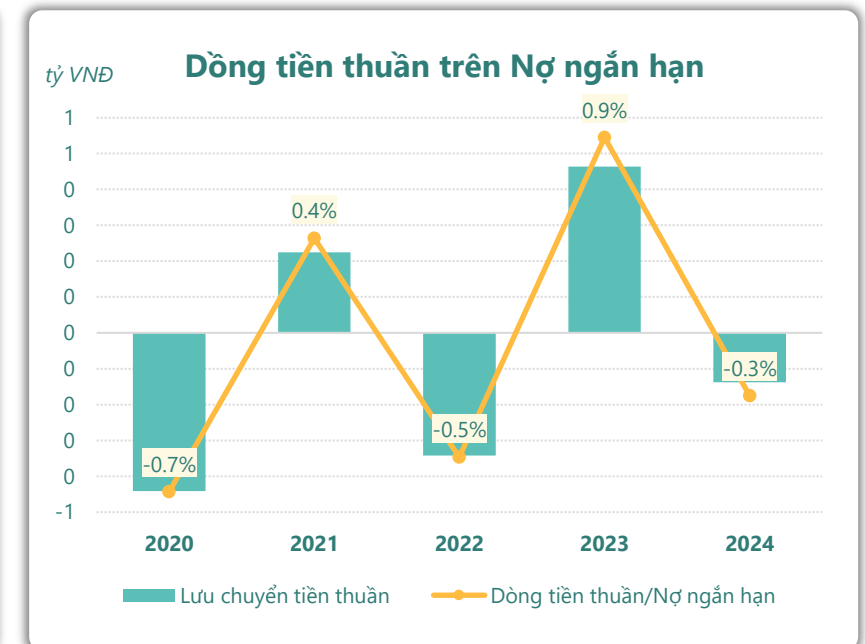
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	46.6	62.0	44.7	41.3
Giá vốn hàng bán	42.8	56.2	43.9	41.0
Lợi nhuận gộp	3.79	5.84	0.76	0.37
Doanh thu HĐTC	5.24	1.81	19.6	2.80
Chi phí TC	-9.04	2.98	44.1	-6.52
Chi phí lãi vay	0.07	0.27	1.18	0.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-5.01	3.68	5.64	15.0
LN thuần từ HĐKD	23.1	1.00	-29.3	-5.28
Lợi nhuận khác	0.26	-0.19	0.07	5.33
LN trước thuế	23.3	0.81	-29.3	0.05
Lợi nhuận sau thuế	23.3	0.81	-29.3	0.05
LNST của CĐ cty mẹ	23.3	0.81	-29.3	0.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.42	-4.01	-3.18	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.90	-5.80	0.51	-8.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.25	9.47	3.13	0.04
Tiền đầu kỳ	0.25	0.53	0.17	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	0.22	-0.34	0.46	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.53	0.17	0.63	0.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	343	306	258	256
Tài sản ngắn hạn	53.5	70.8	89.6	83.4
Tiền và tương đương tiền	0.53	0.17	0.63	0.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	46.8	61.0	83.3	77.4
Hàng tồn kho	0.09	3.43	0.05	0.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.65	0.01	0.08
Tài sản dài hạn	290	235	168	172
Phải thu dài hạn	1.00	1.00	11.0	11.0
Tài sản cố định	26.9	23.5	17.7	14.4
Bất động sản đầu tư	6.85	8.36	7.49	9.66
Tài sản dở dang	75.9	75.9	75.9	80.7
Đầu tư tài chính dài hạn	178	127	56.3	56.3
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.01	0.03	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	79.0	90.4	71.5	69.0
Nợ ngắn hạn	49.9	62.3	51.0	51.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.45	10.9	14.1	13.4
Phải trả người bán ngắn hạn	20.3	26.2	11.7	15.3
Nợ dài hạn	29.1	28.1	20.5	17.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	216	187	187
Vốn chủ sở hữu	264	216	187	187
Vốn điều lệ	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0